

MÔ HÌNH TÀI CHÍNH CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: KINH NGHIỆM THẾ GIỚI VÀ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

Trương Thị Thu Hương*, Trần Thị Thanh Nga**

Trong xu thế toàn cầu hóa và sự nổi lên của nền kinh tế tri thức thì việc đầu tư vào nhân tố con người đang trở thành vấn đề sống còn của nhiều quốc gia. Thực tiễn và kinh nghiệm của các trường đại học hàng đầu trên thế giới đã chỉ ra rằng nền giáo dục muốn phát triển vững mạnh thì Nhà nước phải không ngừng hoàn thiện các chính sách tài chính nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục đại học (GDĐH). Bài viết này nhằm phân tích một số mô hình tài chính cho GDĐH trên thế giới như: mô hình dựa vào ngân sách nhà nước, tín dụng ưu đãi cho sinh viên, học phí cao kết hợp mở rộng các chính sách hỗ trợ hay phát triển các trường tư thục; từ đó đưa ra kiến nghị áp dụng đối với Việt Nam.

Từ khóa: giáo dục đại học, mô hình tài chính, Ngân sách nhà nước

1. Đặt vấn đề

Trong nền kinh tế thị trường, giáo dục đại học có vai trò đặc biệt quan trọng, nó là một nhân tố quyết định sự tăng trưởng, phát triển bền vững kinh tế xã hội của một quốc gia và cả cộng đồng quốc tế. Hiện nay, một thách thức đang đặt ra cho GDĐH là giải bài toán giữa yêu cầu phát triển về quy mô và nâng cao chất lượng. GDĐH Việt Nam đã và đang “bùng nổ sĩ số” sinh viên, nhưng lại bộc lộ một số vấn đề: Chất lượng đào tạo thấp, sinh viên ra trường chưa đáp ứng được với nhu cầu phát triển và đòi hỏi của doanh nghiệp nói riêng và của xã hội nói chung, chương trình đào tạo còn cứng nhắc, kém linh hoạt...

Một trong những ảnh hưởng nhiều nhất đến chất lượng đào tạo là vấn đề nguồn ngân sách eo hẹp, dẫn đến những khó khăn trong đầu tư phát triển GDĐH. Trong bối cảnh hiện nay, việc điều chỉnh cơ cấu nguồn lực tài chính, nâng cao vai trò đầu tư của khu vực tư nhân cho giáo dục đại học là rất cần thiết. Ở Việt Nam, trong những năm qua, việc huy động nguồn tài chính toàn xã hội đầu tư cho giáo dục, đặc biệt là GDĐH ngày càng tăng; Về cơ cấu nguồn thu cũng có sự biến đổi mạnh: Nguồn thu từ NSNN có xu hướng giảm, trong khi đó nguồn đầu tư ngoài NSNN có xu hướng tăng lên. Tuy nhiên, nguồn thu của các trường tăng lên chủ yếu từ tăng học phí, tăng quy mô tuyển sinh và đào tạo phi chính quy, nguồn thu từ học phí của các trường đại

học công lập mới chỉ đảm bảo một phần nhỏ chi phí thường xuyên, các trường đại học vùng vẫn còn phụ thuộc lớn vào nguồn NSNN cấp hằng năm (Vũ Thanh Chương, 2013). Do đó, một yêu cầu đặt ra đối với GDĐH ở nước ta hiện nay là lựa chọn mô hình phù hợp, đáp ứng nguồn tài chính cho phát triển giáo dục đại học, nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

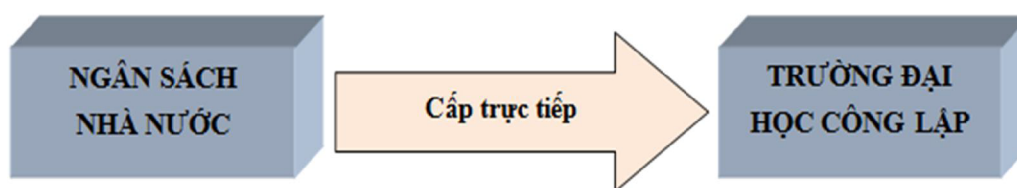
2. Một số mô hình tài chính cho giáo dục đại học trên thế giới

Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, các quốc gia đều tìm kiếm những giải pháp nhằm gia tăng vốn đầu tư và hiệu quả sử dụng nguồn vốn cho giáo dục đại học. Bài viết giới thiệu 4 mô hình tài chính giáo dục đại học trên thế giới sau:

2.1. Mô hình 1: Mô hình miễn phí hoặc học phí thấp

Mô hình tài chính GDĐH công lập miễn phí hoặc học phí thấp đóng vai trò chủ đạo ở nhiều quốc gia trên thế giới. Trong mô hình này, Chính phủ đóng vai trò chủ yếu để phát triển GDĐH công lập và người học chỉ đóng một phần nhỏ học phí. Ở các nước có nền kinh tế phát triển cao nhất thế giới, giáo dục đào tạo được Nhà nước bao cấp hoàn toàn. Mô hình này được áp dụng ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô hay Việt Nam trước đây. Giai đoạn năm 1950 -1960, Mỹ cũng áp dụng mô hình này để phát triển GDĐH đại chúng như phát

Sơ đồ 1: Nguồn tài chính với mô hình miễn phí hoặc học phí thấp



Nguồn: Tổng hợp của tác giả và Arthur M. Hauptman, 2007

triển hệ thống các trường cao đẳng cộng đồng và các trường đại học công lập. Ở Đức, Chính phủ cấp gần như toàn bộ kinh phí cho các trường đại học công lập, sinh viên theo học không phải đóng học phí. Bên cạnh đó, một số quốc gia khu vực Bắc Âu như Na Uy, Thụy Điển, Pháp,... cũng áp dụng mô hình này và có tên gọi chung là mô hình: “Học phí thấp hoặc miễn phí”(Arthur M. Hauptman, 2007).

Để áp dụng thành công mô hình này, các quốc gia cần có đủ năng lực tài chính đầu tư cho GDĐH. Điều này khiến Chính phủ các nước gặp những khó khăn do chi phí cho một người học đại học ngày càng tăng và nhu cầu học đại học của dân chúng cũng tăng nhanh, nên mô hình này khó có thể áp dụng lâu dài.

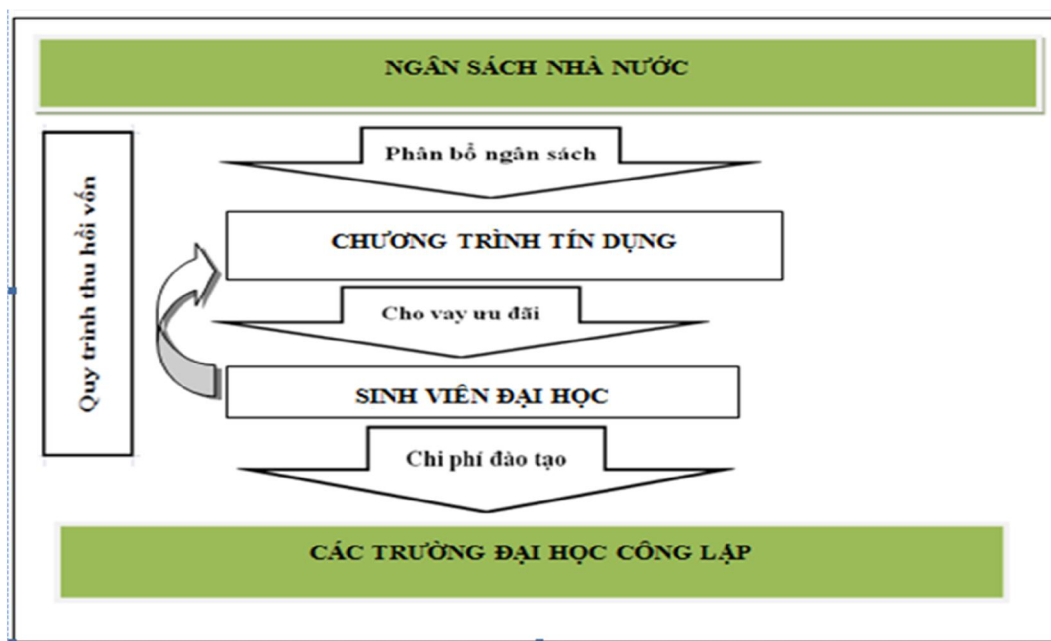
2.2. Mô hình 2: Mô hình chi phí hoàn trả sau khi sinh viên tốt nghiệp

Trong mô hình này Chính phủ sẽ trợ cấp trực tiếp cho người học thông qua chương trình cho sinh viên

vay vốn để học đại học. Sinh viên đã đi học chính thức thì được quyền vay với mức lãi suất thực bằng không để trả học phí, sau khi tốt nghiệp, xin được việc làm và có mức lương cao trên một ngưỡng nào đó thì mới bắt đầu trả và trả gần như kiểu đóng thuế thu nhập cá nhân. Nếu đến tuổi nghỉ hưu chưa trả hết thì được xóa nợ. Chính sách này sẽ nâng cao trách nhiệm cho chính người người học, do sinh viên sẽ phải nỗ lực học tập để tìm được công việc có thu nhập tốt, trả nợ vốn vay (Arthur M. Hauptman, 2007).

Ngày nay, các quốc gia đã xây dựng nhiều chương trình hỗ trợ sinh viên vay vốn học đại học, mỗi chương trình lại hướng đến các mục đích khác nhau như đảm bảo công bằng xã hội hay hướng tới mở rộng quy mô GDĐH. Năm 2010, Chính phủ Anh cho phép người học được vay tiền đóng học phí, sau khi ra trường, nếu đi làm có thu nhập dưới 15.000 bảng/năm trở xuống thì chưa phải trả nợ, lãi suất

Sơ đồ 2: Nguồn tài chính với mô hình chi phí hoàn trả sau khi sinh viên tốt nghiệp



Nguồn: Tổng hợp của tác giả và Arthur M. Hauptman, 2007

được nhà nước trợ cấp hiện nay chỉ có 1,5%/năm, thời gian trả nợ hiện nay là 25 năm và dự kiến tăng lên 30 năm trước khi được Nhà nước xoá nợ.

Ở Thái Lan, người học được vay trước một khoản tiền để trả học phí, mua sách vở, học cụ và các chi phí khác liên quan đến học tập, lượng vay đủ để người học trang trải trong vòng 7 năm: 3 năm ở cấp trung học và 4 năm ở cấp đại học. Sau khi tốt nghiệp 2 năm họ bắt đầu phải hoàn trả số tiền vay cả gốc cộng lãi 1%/năm, trong vòng 15 năm (Vũ Thanh Chương, 2013).

Để khuyến khích sinh viên nước ngoài sang Singapore học tập, Chính phủ nước này có chương trình cho sinh viên quốc tế vay vốn học tập. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên phải ở lại Singapore làm việc trong một số năm để trả số tiền đã vay (Nguyễn Đắc Hưng, 2011).

2.3. Mô hình 3: Mô hình học phí cao kết hợp mở rộng các chính sách hỗ trợ

Mô hình này được thực hiện dựa trên nghiên cứu về các nguyên tắc thị trường trong chi phí GDDH, sinh viên và gia đình phải chịu các chi phí cho GDDH. Sự tài trợ từ NSNN cho GDDH sẽ dành cho con những gia đình nghèo hay những ngành được Chính phủ ưu tiên đầu tư phát triển thì đóng mức học phí thấp hoặc miễn phí, còn những ngành xã hội có nhu cầu cao như: Ngoại ngữ, Công nghệ thông tin, Kinh tế, Quản trị kinh doanh hay Luật thì phải đóng học phí ở mức cao. Khi chương trình này được áp dụng có nghĩa là cả nguyên tắc thị trường và phi thị trường đều có thể phối hợp vận dụng để bổ sung

nhau trong chi phí cho GDDH. Đồng thời, trong cùng một lúc Chính phủ giải quyết được nhiều mục đích khác nhau phù hợp với nguyên tắc đa dạng và phức tạp của tài chính đại học. Mức học phí khác nhau còn được áp dụng với các cấp độ đại học và đối tượng người học ở các hệ khác nhau: Chương trình sau đại học thì cao hơn so với chương trình đại học, các chương trình đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ học phí cao dần, lũy tiến so với bậc đại học (Arthur M. Hauptman, 2007).

Ở Mỹ, thu học phí của sinh viên được xem là một giải pháp chủ yếu nhằm chia sẻ chi phí giáo dục đại học. Học phí đại học được tính toán sao cho có thể bù đắp đáng kể các chi phí hoạt động của nhà trường và các chi phí do lạm phát gây ra. Vì vậy, mức học phí ở các trường đại học luôn thay đổi theo xu hướng tăng lên.

Ở Hàn Quốc, trong điều kiện thuận lợi, các bậc cha mẹ sẵn sàng chi trả cao để cho con em họ có học vấn càng cao càng tốt. Chính điều đó đã giúp Hàn Quốc huy động được nguồn lực tài chính rất lớn từ khoản đóng góp học phí của các bậc cha, mẹ sinh viên (Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, 2010).

Ở Trung Quốc, chính sách thu học phí của sinh viên đại học được thực thi từ năm 1989 có sự phân biệt theo đối tượng sinh viên: Những sinh viên được nhận trợ cấp từ NSNN chỉ phải đóng học phí từ 300-600 nhân dân tệ/năm, trong khi đó những sinh viên tuyển ngoài kế hoạch của Nhà nước phải đóng học phí theo mức từ 2000-6000 nhân dân tệ /năm; riêng sinh viên theo học một số ngành: nông nghiệp, lâm

Sơ đồ 3: Nguồn tài chính với học phí cao kết hợp mở rộng các chính sách hỗ trợ



Nguồn: Tổng hợp của tác giả và Arthur M. Hauptman, 2007

ngiệp, sự phạm được miễn không phải đóng học phí lại còn được nhận trợ cấp từ 80-150 nhân dân tệ/tháng (<http://ncgdvn.blogspot.com>).

2.4. Mô hình 4: Mô hình mở rộng hệ thống giáo dục tư thực

Trường đại học tư là trường đại học do cá nhân hoặc tổ chức trong một nước xin phép thành lập và tự đầu tư. Không giống những trường đại học công lập, đại học tư thực không nhận được sự hỗ trợ về vốn của Nhà nước, nguồn tài chính để hoạt động của họ là từ học phí của sinh viên học tại trường, khách hàng và các khoản hiến tặng. Hệ thống GDĐH ở hầu hết các quốc gia tồn tại song song các trường đại học công lập và tư thực. Do nguồn NSNN dành cho trường công hầu như không được gia tăng đáng kể, nên xu hướng phổ biến là số sinh viên đầu vào của hệ thống đại học tư ngày càng tăng, còn số sinh viên vào trường đại học công có xu hướng tăng chậm hơn. Một trong những giải pháp hiệu quả nhằm thu hút sinh viên vào học tại các trường đại học tư là cho phép sinh viên được vay để đi học và được xét cấp các loại học bổng (Arthur M. Hauptman, 2007). Đại học loại này rất phổ biến trên thế giới đặc biệt là ở Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc... Năm 2011, ở Mỹ hiện có khoảng 3.900 trường đại học, trong đó, có khoảng trên 1.800 trường tự do những người không có chuyên môn về học thuật điều hành và trên 1.800 trường công lập (Vũ Trường Giang, 2011). Hiện nay, Hàn Quốc có 23 trường ĐHCL, 168 trường đại học tư (số sinh viên theo học các trường ĐHCL chiếm 20% tổng sinh viên) (Đặng Văn Huân, 2011).

3. Kết luận và khuyến nghị về huy động nguồn tài chính cho Việt Nam

Sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đang tạo ra những thời cơ nhưng cũng không ít thách thức đối với các trường đại học ở Việt Nam. Qua phân tích các mô hình tài chính được áp dụng trên thế giới và thực tế tại một số nước có thể rút ra một số kiến nghị về mô hình tài chính phù hợp với giáo dục đại học ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất: Hệ thống giáo dục đại học được tài trợ chủ yếu từ Chính phủ có ưu điểm là chỉ có Nhà nước mới có đủ thẩm quyền, uy tín và tài lực đảm đương tính công bằng dân chủ của quốc sách giáo dục: ai cũng có thể đi học, đạt được trình độ nếu có năng lực. Ở Việt Nam, đầu tư từ NSNN cho GDĐH

nhìn tổng thể có tăng lên nhưng vẫn không đáp ứng được với tốc độ tăng nhanh của số lượng sinh viên theo học và nhu cầu xã hội được tiếp cận GDĐH. Hơn nữa, hầu hết các quốc gia trên thế giới đang ở tình trạng thiếu hụt ngân sách và nền giáo dục không thể chỉ trông chờ vào nguồn kinh phí được cấp từ NSNN. Một quốc gia đang phát triển như Việt Nam hiện nay thì nhu cầu về ngân sách cho phát triển kinh tế đất nước lại càng lớn và gặp nhiều khó khăn. Theo số liệu công bố của Bộ Tài chính thâm hụt ngân sách, không bao gồm chi trả nợ gốc, của Việt Nam trung bình trong giai đoạn 2003-2007 chỉ là 1,3% GDP, nhưng con số này đã tăng hơn gấp đôi lên 2,7% GDP trong giai đoạn 2008-2012 (<http://gafin.vn>). Vì vậy, mô hình tài chính miễn phí hoặc học phí thấp không thể áp dụng được đối với giáo dục đại học ở Việt Nam trong giai đoạn này.

Thứ hai: Mô hình chi phí hoàn trả sau khi sinh viên tốt nghiệp, việc sử dụng công cụ tài chính tín dụng cho sinh viên đã và đang giúp nhiều học sinh-sinh viên có điều kiện trang trải chi phí học tập, đặc biệt là người nghèo có cơ hội tiếp tục đi học. Nhưng nếu Nhà nước chỉ đóng vai trò là người gián tiếp hỗ trợ cho dịch vụ GDĐH thông qua chương trình tín dụng cho sinh viên với lãi suất thấp, còn thực chất người học vẫn là người phải trả các chi phí cho các dịch vụ đào tạo, sẽ làm giảm số lượng sinh viên có thể theo học, nhất là những gia đình có hoàn cảnh khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến mục tiêu công bằng xã hội, mục tiêu phát triển giáo dục.

Hơn nữa, ở Việt Nam, do nguồn vốn có hạn nên quy mô của chương trình này còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu của nhiều học sinh sinh viên. Nguồn vốn cho chương trình tín dụng học sinh – sinh viên đến từ 3 nguồn: Nguồn cấp từ NSNN, trái phiếu do Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) phát hành do Chính phủ bảo lãnh và nguồn thu nợ để quay vòng cho vay. Nguồn vốn thực tế cho chương trình này còn gặp nhiều khó khăn, cơ cấu tín dụng chưa có tính bền vững, thậm chí bị động, do tác động của khủng hoảng kinh tế nên việc kêu gọi doanh nghiệp mua trái phiếu gặp khó. Đối tượng được thụ hưởng chỉ dừng ở học sinh – sinh viên nghèo, có hoàn cảnh khó khăn và mức vay chưa sát với nhu cầu tối thiểu.

Chính sách cho vay vốn đối với học sinh – sinh viên của NHCSXH được thực hiện theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ

tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Ngày 19/7/2013 Thủ tướng Chính phủ đã điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh sinh viên tăng lên 11 triệu/học sinh – sinh viên/năm theo Quyết định số 1196/QĐ-TTg. Tuy nhiên, với giá cả leo thang và các chi phí cho học tập, sinh hoạt tăng nhanh như hiện nay thì mức vay này còn khá thấp. Thêm vào đó, chương trình tín dụng sinh viên có tỷ lệ thu hồi vốn không cao do cơ hội làm việc ngoài giờ sinh viên không nhiều, khả năng tìm kiếm việc và có mức lương hợp lý để trả nợ sau khi tốt nghiệp còn thấp... Do đó, GDĐH ở Việt Nam không thể áp dụng hoàn toàn mô hình tài chính này mà chỉ nên áp dụng kết hợp với các mô hình khác.

Thứ ba: Gần 30 năm qua, cùng với công cuộc đổi mới đất nước và đổi mới giáo dục - đào tạo, các trường đại học ngoài công lập (ĐHNCL) ra đời và phát triển thành hệ thống đã minh chứng cho chủ trương đúng đắn đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Các trường đại học ngoài công lập đã góp phần đáng ghi nhận vào việc phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cho sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước. Đây không những là thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục, phù hợp với xu thế chung của các nền giáo dục các nước phát triển trên thế giới mà còn góp phần giải quyết bài toán khó về nguồn ngân sách đầu tư cho GDĐH. Bên cạnh đó, GDĐH ngoài công lập cũng gặp một số khó khăn như vốn đầu tư ở loại hình đại học này hiện còn khá thấp, mức thu học phí còn rất hạn chế, khoảng từ 400.000-1.100.000 đồng/tháng/sinh viên (<http://www.thongtintuyensinh.vn>), nhưng các trường vẫn phải dành lại một phần để mở rộng cơ sở nhà trường; Nhà nước cũng chưa có nhiều chính sách, hành lang pháp lý, cơ chế hỗ trợ cho các trường đại học ngoài công lập.

Đánh giá về hoạt động của mô hình các trường ĐHNCL, rất nhiều hiệu trưởng các trường bày tỏ sự bức xúc trước việc các trường ngoài công lập bị phân biệt đối xử. Nổi cộm nhất chính là vấn đề đầu ra, khi mà sinh viên tốt nghiệp các trường ĐHNCL bị các nhà tuyển dụng phân biệt rất rõ so với sinh viên trường công lập. Để các trường ĐHNCL có điều kiện phát triển Nhà nước cần có các quy định rõ ràng, ban hành thêm các chính sách hỗ trợ và xã hội cần có cái nhìn khách quan hơn về giáo dục ngoài công lập. Tuy nhiên, để GDĐH thực hiện tốt vai trò góp phần làm tăng khả năng tích tụ vốn cho người lao động, thúc đẩy sự phát triển của nền kinh

tế một cách toàn diện, đặc biệt là những ngành đặc thù và ngành khó thu hút sinh viên theo học như: An ninh, quốc phòng, y dược, nông lâm ngư nghiệp... thì vẫn rất cần sự hỗ trợ lớn từ NSNN.

Thứ tư: Mô hình học phí cao kết hợp mở rộng các chính sách hỗ trợ có lẽ là mô hình thích hợp nhất với GDĐH của Việt Nam và hiện nay nước ta cũng đã được áp dụng khá rộng rãi. Với quan điểm coi sản phẩm của giáo dục đại học là một sản phẩm thương mại có thể mua bán trên thị trường như những hàng hóa khác. Điều này tạo ra xu thế thương mại hóa giáo dục đại học ở nhiều nước trên thế giới, đòi hỏi các trường, các cơ sở cung cấp dịch vụ đào tạo phải không ngừng thay đổi và phát triển, đáp ứng yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực cho xã hội (Quốc hội, 2009). Người học với tư cách là đối tượng hưởng lợi đầu tiên từ hệ thống giáo dục đó sẽ phải có nghĩa vụ chia sẻ chi phí đào tạo.

Hiện nay, một số ngành được ưu tiên phát triển như: Sư phạm, công an, bộ đội, quốc phòng,... được Nhà nước hỗ trợ hoàn toàn chi phí đào tạo; giảm học phí cho những ngành mà nhu cầu học không cao, cũng như miễn, giảm học phí cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách. Những ngành học có nhu cầu sinh viên theo học như kinh tế, luật... mức học phí phải nộp cao hơn. Tuy nhiên, người học chỉ sẵn sàng trả học phí cao nếu có chất lượng đào tạo tương xứng, đáp ứng được các nhu cầu của người học và xã hội. Các trường đại học công lập ở Việt Nam vẫn không được chủ động trong việc đưa ra mức học phí mà phải tuân theo các quy định và nằm trong khung học phí do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Hơn nữa, với đặc thù tỷ lệ dân số ở nước ta phần lớn là nông nghiệp, điều kiện kinh tế chưa cao nên học phí là một gánh nặng lớn cho các gia đình nông dân, làm giảm khả năng theo học của con cái họ, để áp dụng được mô hình này Nhà nước và các trường đại học cần có nhiều chính sách hỗ trợ hơn cho những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn thông qua việc giảm học phí, các chương trình học bổng cho sinh viên nghèo, các chương trình tín dụng ưu đãi cho sinh viên nghèo.

Tóm lại, quá trình nền kinh tế Việt Nam chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã kết thúc bao cấp cho sự nghiệp giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng. Để đảm bảo mục tiêu phát triển giáo dục và công bằng xã hội GDĐH ở nước ta cần

áp dụng kết hợp cả 4 mô hình trên. Trong đó, đầu tư của Chính phủ và vốn từ NSNN vẫn cần giữ vai trò chủ đạo, nhưng cần được điều chỉnh theo hướng đầu tư có trọng tâm, ưu tiên, đặc biệt cho những ngành đào tạo khoa học cơ bản, có nhu cầu xã hội hạn chế, khả năng xã hội hóa không cao; ưu tiên đầu tư cho khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng núi, hải đảo, đầu tư từ ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học trực tiếp tới đối tượng thụ hưởng; tạo điều kiện để khu

vực tư nhân tham gia lĩnh vực này; tăng cường chia sẻ học phí từ người học phù hợp với chất lượng đào tạo được cung cấp; cho phép các trường tự chủ trong việc xây dựng các mức học phí khác nhau theo nhu cầu của người học, nhu cầu của xã hội để tăng cường tính xã hội hóa; mở rộng chính sách cho vay ưu đãi đối với người học, trợ cấp cho sinh viên nghèo, sinh viên thuộc diện chính sách. □

Tài liệu tham khảo:

- Quốc hội (2009), *Nghị quyết của Quốc hội số 35/2009/NQ-QH12 về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong GD-ĐT từ năm học 2010- 2011 đến năm học 2014-2015*.
- Bộ Giáo dục và đào tạo (2009), “*Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục 2009 – 2014*”.
- Chính phủ (2000), *Quyết định số 86/2000/QĐ-TTg ngày 18/7/2000 ban hành quy chế trường đại học dân lập, Hà Nội*.
- Viện Khoa học giáo dục Việt Nam (2010), *Kinh nghiệm của một số nước về phát triển giáo dục đại học, khoa học và công nghệ gắn với xây dựng đội ngũ tri thức*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
- Vũ Thanh Chương (2013), *Quản lý tài chính trong giáo dục đại học*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- Nguyễn Đức Hưng (2011), “*Về hoàn thiện chính sách tín dụng ưu đãi cho giáo dục đại học và dạy nghề*”, <http://hct.edu.vn/tinnganh.asp?dm=tinnganh&act=detail&chitiet=true&maDM=3&ID=69&page=1>
- <http://ncgdnv.blogspot.com/2009/05/tu-chu-tai-chinh-ban-dich-phan-ly-luan>
- Đặng Văn Huân (2011), *Giao đại học quyền tự chủ: Kinh nghiệm từ Hàn Quốc*, <http://www.vietnamnet.vn/vn/giao-duc/50854/giao-dai-hoc-quyen-tu-chu-kinh-nghiem-tu-han-quoc.html>
- Arthur M. Hauptman (2007). *Four models of growth. International Higher Education*
- <http://gafn.vn/20120904045121866p0c33/viet-nam-tham-hut-ngan-sach-lien-tuc-hon-10-nam-qua.htm>
- http://www.thongtintuyensinh.vn/Hoc-phi-cac-truong-Dai-hoc-ngoai-cong-lap-nam-2013-2014_C249_D8362.htm#.UzEJy6h5Pfl

Financial model for investment and development of higher education: International experiences and implications for Vietnam

Abstract

In the context of globalization trend and the emergence of the knowledge-based economy, investment in the human resources is becoming a vital issue in many countries. From practices and experiences of leading universities in the world, it was learnt that in order to make education develop strongly the government must continuously improve its fiscal policy to mobilize and use effectively financial resources invested in higher education. This article aims at analyzing some financial models for higher education in the world, such as models based on the state budget, preferential credits for students, high tuition combined with expansion of support policies and developing private schools, from which several suggestions and recommendations will be made for Vietnam.

Thông tin tác giả;

* **Trương Thị Thu Hương**, Thạc sỹ

- Đơn vị công tác: Khoa Quản lý kinh doanh, Đại học Công nghiệp Hà Nội

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế vĩ mô, kinh tế quốc tế, tài chính, ngân hàng

Email: truongthuhuong2703@gmail.com

** **Trần Thị Thanh Nga**, Ths.NCS.

- Nơi công tác: Bộ Giáo dục và Đào tạo